3

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CẨM GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1575/QĐ-UBND	*Cẩm Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2026 trình HĐND xã Cẩm Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CẨM GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chúng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 87/TTr-KT ngày 22 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 xã Cẩm Giang trình HĐND xã phê duyệt.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế và các cơ quan đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Lãnh đạo UBND xã;
- Như điều 3;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu VT, KT.

CHỦ TỊCH

Vương Đức Dũng

UBND XÃ CẨM GIANG

Biểu số 103/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	**214.926.000**	**TỔNG SỐ CHI**	**214.926.000**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	3.265.000	I. Chi đầu tư phát triển	8.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	25.168.000	II. Chi thường xuyên	197.742.000
III. Thu bổ sung	186.493.000	III. Dự phòng	4.214.000
- Bổ sung cân đối	185.413.000	IV. TK 10% tạo nguồn CCTL	4.970.000
- Bổ sung có mục tiêu	1.080.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

UBND XÃ CẨM GIANG

Biểu số 104/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2026 (năm hiện hành)		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=2/4*
	TỔNG THU	**242.678.000**	**214.926.000**	**242.678.000**	**214.926.000**	**100%**	**100%**
I	**Các khoản thu 100%**	**3.265.000**	**3.265.000**	**3.265.000**	**3.265.000**	**100%**	**100%**
	Phí, lệ phí	150.000	150.000	150.000	150.000	100%	100%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	100%	100%
	Thu thuê sử dụng đất PNN	250.000	250.000	250.000	250.000	100%	100%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	100.000	100.000	100.000	100.000	100%	100%
	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	100%	100%
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**52.920.000**	**25.168.000**	**52.920.000**	**25.168.000**	**100%**	**100%**
1	Các khoản thu phân chia	32.920.000	17.168.000	32.920.000	17.168.000	100%	100%
	- Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp						
	- Thuê sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	-Thuê thu nhập cá nhân						
	- Thuê Giá trị gia tăng						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	8.000.000	4.000.000	8.000.000	4.000.000	100%	100%
	- Thu khác	400.000		400.000		100%	
	- Tiền cho thuê đất	520.000	208.000	520.000	208.000	100%	100%
	- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	24.000.000	12.960.000	24.000.000	12.960.000	100%	100%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
3	Thu cấp quyền SD đất	20.000.000	8.000.000	20.000.000	8.000.000	100%	100%
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyên nguồn**						
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**186.493.000**	**186.493.000**	**186.493.000**	**186.493.000**	**100%**	**100%**
	- Thu bổ sung cân đối	185.413.000	185.413.000	185.413.000	185.413.000	100%	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	100%	100%

UBND XÃ CẨM GIANG

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026 (năm hiện hành)			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**214.926.000**	**8.000.000**	**206.926.000**	**214.926.000**	**8.000.000**	**206.926.000**	**100%**	**100%**	**100%**
	Trong đó	**0**			**0**					
1	Chi giáo dục	**106.930.907**	1.479.907	105.451.000	**106.930.907**	1.479.907	105.451.000	100%	100%	100%
2	Chi Giao thông									
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	**357.000**		357.000	**357.000**		357.000	100%		100%
4	Chi y tế	**5.040.979**	499.979	4.541.000	**5.040.979**	499.979	4.541.000	100%	100%	100%
5	Chi văn hóa, thông tin	**1.456.000**		1.456.000	**1.456.000**		1.456.000	100%		100%
6	Chi phát thanh, truyền thanh	**297.000**		297.000	**297.000**		297.000	100%		100%
7	Chi thể dục thể thao	**535.908**	180.908	355.000	**535.908**	180.908	355.000	100%	100%	100%
8	Chi bảo vệ môi trường	**1.172.000**		1.172.000	**1.172.000**		1.172.000	100%		100%
9	Chi các hoạt động kinh tế	**15.202.387**	734.387	14.468.000	**15.202.387**	734.387	14.468.000	100%	100%	100%
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	**41.105.819**	5.104.819	36.001.000	**41.105.819**	5.104.819	36.001.000	100%	100%	100%
11	Chi cho công tác xã hội	**32.635.000**		32.635.000	**32.635.000**		32.635.000	100%		100%
12	Chi khác	**1.009.000**		1.009.000	**1.009.000**		1.009.000	100%		100%
13	Dự phòng ngân sách	**4.214.000**		4.214.000	**4.214.000**		4.214.000	100%		100%
14	TK 10% tạo nguồn CCTL	**4.970.000**		4.970.000	**4.970.000**		4.970.000	100%		100%

UBND XÃ CẨM GIANG

Biểu số 106/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(1) NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2026			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		**0**	**0**	**0**	**0**	**8.000.000**	**0**	**8.000.000**	**0**
I. Công trình chuyển tiếp		**0**	**0**	**0**	**0**	**3.466.426**	**0**	**3.466.426**	**0**
1. Đường giao thông		0,0	0,0	0,0	0,0	**734.387**	0,0	734.387	0,0
2. Trường học		0	0	0	0	**1.479.907**	0	1.479.907	0
3. Trạm y tế						**499.979**		499.979	
4. Trụ sở, hội trường UBND xã						**571.245**		571.245	
5. Nhà văn hoá						**0**			
6. Nghĩa trang						**0**			
7. Chợ						**0**			
8. Sân thể thao						**180.908**		180.908	
9. Bãi rác tập trung						**0**			
10. Công trình thủy lợi		0,0	0,0	0,0	0,0	**0**	0,0	-	0,0
11. Các công trình khác						**0**			
II. Vốn chưa phân bổ		**0**	**0**	**0**	**0**	**4.533.574**	**0**	**4.533.574**	**0**